

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Thực hiện Nghị quyết số 74/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVI, kỳ họp thứ 8 về việc thông qua Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 298/TNMT-KS ngày 25/01/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguyên tắc xây dựng Quy hoạch

- Không quy hoạch trên các diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản; không quy hoạch thăm dò, khai thác các điểm mỏ sét gạch ngói trên diện tích trồng lúa nước; các điểm mỏ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường; các điểm mỏ trong bán kính không đảm bảo an toàn đối với thành phố, thị xã, thị trấn và các khu dân cư tập trung; các điểm mỏ nằm trong phạm vi bảo vệ hành lang an toàn giao thông, cảnh quan môi trường, bờ biển, các điểm mỏ nguy cơ tạo ra xói mòn, bạc màu đất, dẫn đến khả năng gây trượt lở, lũ quét...;

- Căn cứ vào quy mô, tiềm năng chất lượng khoáng sản để quy hoạch theo hướng tập trung, đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến các điểm mỏ được phân bố đều trên địa bàn tỉnh, với sản lượng phù hợp nhu cầu phát triển của từng vùng kinh tế, giảm cự ly vận chuyển, đảm bảo hiệu quả kinh tế và tính khả thi cao.

2. Mục tiêu xây dựng quy hoạch

a) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với chiến lược thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản chung của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần đưa ngành công nghiệp khai khoáng Hà Tĩnh phát triển, nâng cao giá trị sản phẩm, có cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước;

- Đảm bảo việc khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và quốc phòng - an ninh, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khai thác phải gắn với đổi mới công nghệ, chế biến sâu, sử dụng phù hợp với tiềm năng khoáng sản địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể

Xây dựng ngành công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hà Tĩnh phát triển, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013 - 2015 khoảng 18%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 13 - 15%/năm.

- Mục tiêu đến năm 2015: Đá xây dựng: 12.800.000m³; sét gạch ngói: 2.700.000m³; cát, sỏi xây dựng: 6.250.000m³; đất san lấp: 10.100.000m³.

- Mục tiêu đến năm 2020: Đá xây dựng: 38.300.000m³; sét gạch ngói: 4.000.000m³; cát, sỏi xây dựng: 11.000.000m³; đất san lấp: 25.800.000m³.

3. Nội dung chủ yếu của quy hoạch

3.1. Các khu vực đưa ra khỏi quy hoạch năm 2008 (phụ lục số 1):

Đưa ra khỏi quy hoạch 65 khu vực (trong tổng số 109 khu vực mỏ đã được quy hoạch năm 2008) với tổng diện tích 2.017ha, tài nguyên 171.614.000m³ thuộc địa bàn các huyện, thị xã: Hương Sơn (06 khu vực), Vũ Quang (02 khu vực), Đức Thọ (07 khu vực), Nghi Xuân (05 khu vực), Hồng Lĩnh (03 khu vực), Can Lộc (03 khu vực), Lộc Hà (02 khu vực), Hương Khê (11 khu vực), Thạch Hà (06 khu vực), Cẩm Xuyên (10 khu vực) và Kỳ Anh (10 khu vực).

Lý do: Có 04 khu vực không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; 04 khu vực đã khai thác hết trữ lượng; 02 khu vực không thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh; 03 khu vực nhu cầu về vật liệu xây dựng chưa cao, 19 khu vực sét gạch ngói thuộc đất 2 lúa, 33 khu vực bị chồng lấn quy hoạch hoặc ảnh hưởng cảnh quan môi trường.

3.2. Các khu vực đã quy hoạch năm 2008, điều chỉnh, giữ nguyên về diện tích, tài nguyên (Phụ lục số 2):

a) Khu vực đã quy hoạch năm 2008, điều chỉnh về diện tích, tài nguyên:

- Điều chỉnh tăng, giảm diện tích 44 khu vực, trong đó:

+ Điều chỉnh tăng diện tích 08 khu vực, gồm 01 khu vực đá xây dựng, 01 khu vực sét gạch ngói, 05 khu vực cát xây dựng, 01 khu vực đất san lấp, từ 79 ha lên 144 ha (tăng 65ha), tương ứng với trữ lượng tài nguyên từ 8.485.000m³ tăng lên 9.060.000m³ (tăng 575.000m³);

+ Điều chỉnh giảm diện tích 36 khu vực, trong đó đá xây dựng 16 khu vực, sét gạch ngói 03 khu vực, cát xây dựng 08 khu vực và đất san lấp 09 khu vực; diện tích giảm từ 5.706ha xuống còn 1.221ha (giảm 4.485ha), tương đương trữ lượng tài nguyên giảm từ 451.915.000 m³ xuống còn 288.530.000m³ (giảm 163.385.000m³).

- Nguyên nhân: Theo dự báo nhu cầu và một số khu vực chồng lấn các quy hoạch khác.

b) Khu vực giữ nguyên quy hoạch so với 2008:

Gồm có 01 khu vực đá xây dựng ở Hương Khê, diện tích 04ha, tài nguyên 600.000m³.

3.3. Các khu vực quy hoạch bổ sung (Phụ lục số 3):

Bổ sung 59 khu vực có tổng diện tích 517ha, trữ lượng tài nguyên 52.100.000m³ theo dự báo nhu cầu và kết quả điều tra thực tế từng vùng, cụ thể:

- Bổ sung 32 khu vực theo hiện trạng đã cấp phép gồm 08 khu vực đá xây dựng, 08 khu vực sét gạch ngói, 05 khu vực cát xây dựng và 11 khu vực đất san lấp;

- Bổ sung mới 27 khu vực gồm 01 khu vực đá xây dựng, 04 khu vực sét gạch ngói, 07 khu vực cát xây dựng và 15 khu vực đất san lấp.

3.4. Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 (Phụ lục số 4)

Bao gồm 118 khu vực, trong đó:

- Đá xây dựng 40 khu vực, diện tích 854ha, tài nguyên 248.600.000m³;

- Sét gạch ngói 16 khu vực, diện tích 139ha, tài nguyên 4.060.000m³;

- Cát sỏi xây dựng 25 khu vực, diện tích 296ha, tài nguyên 11.920.000m³;

- Đất san lấp 37 khu vực, diện tích 502ha, tài nguyên 65.710.000m³.

Cụ thể như sau:

a) Đá xây dựng: Từ nay đến 2020, các khu vực đá xây dựng đã quy hoạch thăm dò, khai thác phải gắn liền với chế biến thành các sản phẩm đá xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định và yêu cầu của thị trường, đồng thời thu hồi các khối đá có độ nguyên khối lớn, màu sắc đẹp để sản xuất đá ốp lát, nâng cao giá trị sản phẩm và sử dụng vụn đá để làm nguyên liệu sản xuất gạch terastone.

Đồng thời nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất, gia công đá xây dựng thành nguyên liệu sản xuất vật liệu chông thấm, cách âm, cách nhiệt và các loại vật liệu mới khác.

- Vùng Hương Sơn - Vũ Quang: Quy hoạch 7 khu vực, diện tích quy hoạch trong giai đoạn 2015 - 2020 là 116ha, tài nguyên 32 triệu m³, đủ cung cấp cho nhu cầu nội vùng và phụ cận.

- Vùng Hồng Lĩnh - Nghi Xuân - Can Lộc - Lộc Hà: Quy hoạch 09 khu vực, diện tích 163ha, tài nguyên 49.200 ngàn m³ đá xây dựng. Cụ thể:

+ Vùng Nghi Xuân: Quy hoạch 2 khu vực thăm dò, khai thác đến 2020 phân bố gần quốc lộ 1A và tỉnh lộ 22, diện tích là 79ha, tài nguyên 27.600 ngàn m³.

+ Vùng Hồng Lĩnh - Can Lộc: Do phần lớn diện tích các khu vực nằm ở phía đông và phía tây gần quốc lộ 8B làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường nên không quy hoạch; phía nam núi Ông thuộc địa bàn phường Đậu Liêu (Thị xã Hồng Lĩnh) và các xã Vương Lộc, Thiên Lộc, Phúc Lộc (huyện Can Lộc) được quy hoạch, diện tích 64 ha, tài nguyên 18.850 ngàn m³, xã Xuân Lộc, Mỹ Lộc, huyện Can Lộc, tại núi Trọ Voi đang khai thác, chỉ quy hoạch theo hiện trạng, diện tích là 2,0ha, tài nguyên quy hoạch 400 ngàn m³.

+ Vùng Lộc Hà: Quy hoạch 02 khu vực được quy hoạch thăm dò, khai thác diện tích là 20ha, tài nguyên 2.750 ngàn m³.

- Vùng Thạch Hà: Khu vực núi Nam Giới phần lớn thuộc vùng cấm hoạt động khoáng sản, chỉ quy hoạch diện tích 17ha, tài nguyên 3.400 ngàn m³ phục vụ nhu cầu nội vùng và xây dựng khu công nghiệp gang thép Thạch Khê.

- Vùng Hương Khê: Quy hoạch 1 khu vực tại xã Hương Trạch, diện tích 4,0ha, tài nguyên 600.000m³.

- Vùng Cẩm Xuyên - Kỳ Anh: Quy hoạch 22 khu vực, diện tích 554ha, tài nguyên 163.400 ngàn m³, Cụ thể:

+ Mỏ đá xây dựng núi Voi bị chôn lấp vùng cấm HDKS, phần còn lại được quy hoạch, diện tích 85ha, tài nguyên 25.500 ngàn m³.

+ Các khu vực núi Động Cò, núi Thổ Ốc, núi Động Cáp, núi Chảo chỉ quy hoạch theo hiện trạng thăm dò, khai thác.

+ Các khu vực phía Nam Kỳ Anh tổng diện tích các mỏ quy hoạch là 417ha, tài nguyên 123.900 ngàn m³.

b) Sét gạch ngói: Quy hoạch 16 khu vực sét gạch ngói, phần lớn là những mỏ đã được cấp phép khai thác. Các khu vực quy hoạch là sét đồi hoặc sét tái trầm tích thuộc đất màu xấu, có chất lượng đảm bảo sản xuất gạch tuynel. Các mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác đều phân bố gần các nhà máy sản xuất gạch nung với trữ lượng đảm bảo nhu cầu đến năm 2020. Quy hoạch cụ thể theo các vùng như sau:

- Vùng Hương Sơn - Đức Thọ: Quy hoạch 03 khu vực, diện tích 13ha, tài nguyên 550 ngàn m³.

- Vùng Nghi Xuân - Can Lộc: Quy hoạch 03 khu vực, diện tích 25ha, tài nguyên 550 ngàn m³.

- Vùng Hương Khê: Quy hoạch 03 khu vực, diện tích 31ha, tài nguyên 760 ngàn m³.

- Vùng Thạch Hà: Quy hoạch 03 khu vực, diện tích 21ha, tài nguyên 730 ngàn m³.

- Vùng Kỳ Anh: Quy hoạch 04 khu vực, diện tích 49ha, tài nguyên 1.470 ngàn m³.

c) *Cát, sỏi xây dựng*: Quy hoạch 25 khu vực thăm dò khai thác, tổng tài nguyên quy hoạch là 11.920 ngàn m³ đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020. Chủ yếu tập trung ở các khu vực:

- Vùng Đức Thọ: 05 khu vực với tài nguyên khoảng 5.000 ngàn m³.

- Vùng Hương Sơn - Vũ Quang: 10 khu vực với tài nguyên khoảng 3.520 ngàn m³.

- Vùng Hương Khê: 05 khu vực với tài nguyên khoảng 2.010 ngàn m³.

- Các khu vực quy hoạch nằm dọc các sông như sông La, Ngàn Sâu, Ngàn Phố, Ngàn Trươi và xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc, xã Thịnh Lộc, An Lộc, huyện Lộc Hà.

d) *Đất san lấp*: Các khu đô thị của Hà Tĩnh thuộc địa hình thấp nên nhu cầu đất san lấp tạo mặt bằng xây dựng khá lớn, nhu cầu đến 2020 mỗi năm cần khoảng 5 triệu m³/năm. Quy hoạch 37 khu vực thăm dò khai thác, tổng diện tích 502ha, tài nguyên 65.710 ngàn m³. Cụ thể:

- Vùng Hương Khê - Hương Sơn - Vũ Quang: Quy hoạch 14 khu vực, diện tích 102ha, tài nguyên 13.800 ngàn m³.

- Vùng Đức Thọ: Quy hoạch 05 khu vực, diện tích 28ha, tài nguyên 2.560 ngàn m³.

- Vùng Nghi Xuân - Can Lộc: Quy hoạch 03 khu vực, diện tích 40ha, tài nguyên 3.500 ngàn m³.

- Vùng Thạch Hà - Lộc Hà: Quy hoạch 06 khu vực, diện tích 85ha, tài nguyên 8.300 ngàn m³.

- Vùng Kỳ Anh - Cẩm Xuyên: Quy hoạch 09 khu vực, diện tích 247ha, tài nguyên 37.550 ngàn m³.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Công tác quản lý Nhà nước

- Định kỳ rà soát, cập nhật, báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa

bản đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và cả nước và quốc tế.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng đảm bảo tính thống nhất và chặt chẽ, không chồng chéo, nâng cao tính cơ động và hiệu quả của việc quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên.

- Nâng cao công tác quản lý tài nguyên khoáng sản cấp sở, huyện, xã; có biện pháp và chế tài xử lý mạnh đối với các tổ chức, cá nhân không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường.

- Kiện toàn công tác tổ chức, quản lý, thanh tra và giám sát các cơ sở sản xuất thông qua việc hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp tuân thủ Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan khác trong hoạt động khoáng sản; tuân thủ nghiêm pháp lệnh về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; rà soát, kiên quyết xử lý để chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nguồn nhân lực cho cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản cấp tỉnh, huyện, xã; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề khai thác, quản lý mỏ cho các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

- Rà soát, đánh giá các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép nhưng khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép nếu cố tình vi phạm. Có các giải pháp đối với các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khai thác vật liệu xây dựng. Rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản của các đơn vị để thu nộp vào ngân sách Nhà nước. Chỉ triển khai cấp phép theo quy hoạch các điểm mỏ mới khi thật sự cần thiết. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ từ khâu khai thác đến chế biến để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên; tiếp tục thực hiện tốt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ; quy hoạch khu vực cấm hoạt động khoáng sản; quy hoạch dự trữ khoáng sản; quy hoạch khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Đối với các điểm quy hoạch dự trữ khoáng sản, các sở, ngành chức năng, các địa phương có liên quan thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

b) Huy động các nguồn vốn đầu tư

Huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến chế biến khoáng sản tạo ra sản phẩm có giá trị lớn.

c) Tìm kiếm và mở rộng thị trường

Tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, mở văn phòng đại diện, các đại lý bán hàng, ... trong nước và nước ngoài; chú trọng việc mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài tỉnh, quan tâm đến thị trường nông thôn. Mở rộng thị trường tiêu thụ, tiến tới xuất khẩu các sản phẩm có sản lượng lớn, chất lượng cao.

d) Giải pháp về bảo vệ môi trường

Khai thác gắn liền với chế biến, cải tạo môi trường; trong quá trình khai thác phải chú ý áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến để thu hồi triệt để tài nguyên đồng thời hạn chế ô nhiễm môi trường. Sau khi khai thác xong, hoàn trả mặt bằng và trồng cây phục hồi môi trường kịp thời những khu vực đã khai thác. Các chất thải trong khai thác, chế biến phải được thu gom, xử lý chôn lấp hoặc đốt theo đúng quy định.

đ) Áp dụng công nghệ tiên tiến

- Áp dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; đảm bảo các chỉ tiêu bảo vệ môi trường theo quy định;

- Sử dụng công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến theo hướng kết hợp công nghệ trong và ngoài nước. Khuyến khích và hỗ trợ hoạt động chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại.

e) Các giải pháp khác

- Triển khai xây dựng, kêu gọi đầu tư các tuyến giao thông, phục vụ cho khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Triển khai thực hiện việc đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản đối với những mỏ nằm ngoài khu vực không đấu giá.

- Thực hiện tốt việc công bố công khai rộng rãi nội dung quy hoạch để người dân biết, giám sát.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Là cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, có trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định; hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; định kỳ rà soát, đề xuất bổ sung, sửa đổi quy hoạch cho phù hợp với nhu cầu thực tế và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức lập và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt khu vực không đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản, đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh; kêu gọi, tạo điều kiện cho tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

2. Sở Xây dựng: Có trách nhiệm quản lý về công nghiệp khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách thu hút đầu tư, các quy định trong việc đấu giá quyền thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ quy hoạch, tổ chức quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn khi mỏ chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, thăm dò, khai thác theo quy định; phát hiện và ngăn ngừa tình trạng khai thác, tiêu thụ khoáng sản trái phép; tạo điều kiện để chủ đầu tư triển khai dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thuận lợi; tổng hợp những tồn tại, vướng mắc về hoạt động khoáng sản trên địa bàn báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

5. UBND các xã, phường, thị trấn có mỏ, điểm mỏ khoáng sản: Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực mỏ khoáng sản.

6. Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan theo chức năng nhiệm vụ, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện tốt quy hoạch này.

7. Tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Chấp hành theo đúng trình tự, thủ tục về cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản, các quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật có liên quan; đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật để nâng cao hiệu quả trong quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, không để xảy ra tình trạng lãng phí tài nguyên, tuân thủ các quy định về an toàn, bảo hộ lao động, bảo vệ, phục hồi môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr.Tỉnh ủy, TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học;
- Lưu: VT, NL, CN.

[Handwritten mark]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Kim Cự



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 1

Danh mục các khu vực đưa ra khỏi quy hoạch so với quy hoạch 2008
(Kèm theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 06/02/2014 của UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực	Vị trí	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Tổng TN (1000m ³)	Lý do
I Huyện Hương Sơn						
1	ĐXD Sơn Hồng	xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn	ĐXD	30	16.300	Nhu cầu trong khu vực chưa cao
2	ĐXD Sơn Kim I	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	ĐXD	20	10.000	Giao thông khó khăn
3	SGN Sơn Bằng	xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn	SGN	20	500	Đất hai lúa
4	SGN Sơn Diệm	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	SGN	12	360	Nằm trong khu vực cấm HDKS (hành lang an toàn QL 8A)
5	CXD Kim An	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	CCS	80	600	Nhu cầu trong khu vực chưa cao
6	ĐSL Côn Gụ	xã Sơn Trường - Sơn Phú, huyện Hương Sơn	ĐSL	44	5.000	Gần khu dân cư
Tổng: 6				206	32.760	
II Huyện Vũ Quang						
1	CXD Sơn Thọ	xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	CCS	10	200	Gần khu dân cư
2	SGN Hương Đại	TT. Vũ Quang, huyện Vũ Quang	SGN	48	1.200	Đã quy hoạch bãi thải dự án Ngân Trươi - Cẩm Trang
Tổng: 2				58	1.400	
III Huyện Đức Thọ						
1	SGN Đức Hòa	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	SGN	10	300	Nằm trong diện tích cấm HDKS (Di tích Chùa Am); Quy hoạch khu du lịch
2	SGN Xóm 9 Đức Lâm	xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ	SGN	20	300	Đất hai lúa
3	SGN Đức Lập	xã Đức Lập, huyện Đức Thọ	SGN	15	270	Đất hai lúa
4	SGN Đức Lạc	xã Đức Lạc, huyện Đức Thọ	SGN	12	240	Đất hai lúa
5	SGN Bùi Xá	Bùi Xá, Đức Thọ	SGN	20	170	Đất hai lúa
6	ĐSL Núi Voi	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	ĐSL	93	20.000	Nằm trong diện tích cấm HDKS (Di tích Chùa Am); Quy hoạch khu du lịch

ĐTM

7	Laterit Đức Lập	xã Đức Lập, huyện Đức Thọ	LTR	28	840	Không phải VLXDĐT
Tổng: 7				198	22.120	
IV	Huyện Nghi Xuân					
1	ĐXD Yên Chu (Xuân Viên)	xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	ĐXD	84	2.000	Quy hoạch Thiên viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh và ảnh hưởng cảnh quan môi trường dọc QL 8B
2	SGN Xuân Trường	xã Xuân Trường - Xuân Đan, huyện Nghi Xuân	SGN	75	300	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản
3	CXD Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	CCS	10	200	Trùng diện tích quy hoạch titan
4	ĐSL Xóm Trông	TT. Xuân An, huyện Nghi Xuân	ĐSL	7	300	Một phần diện tích nằm trong khu vực cấm HĐKS (RPH), phân bố trên mỏ quazit
5	ĐSL Xuân Viên	xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	ĐSL	35	2.000	QH Thiên viện Trúc Lâm và ảnh hưởng cảnh quan môi trường dọc QL8B
Tổng: 5				211	4.800	
V	TX. Hồng Lĩnh					
1	SGN Đức Thuận	phường Đức Thuận, TX. Hồng Lĩnh	SGN	10	2.000	Thuộc diện tích cấm HĐKS (hành lang ATGT QL1A)
2	SGN Thuận Lộc	xã Thuận Lộc, TX. Hồng Lĩnh	SGN	15	3.000	Thuộc diện tích cấm HĐKS (hành lang ATGT đường sắt QH)
3	ĐSL Đông Đậu Liêu	phường Đậu Liêu, TX. Hồng Lĩnh	ĐSL	20	2.000	Ảnh hưởng cảnh quan môi trường dọc QL 8B
Tổng: 3				45	7.000	
VI	Huyện Can Lộc					
1	SGN Minh Lộc - Vượng Lộc	xã Minh Lộc - Vượng Lộc, huyện Can Lộc	SGN	60	2.000	Đất hai lúa
2	ĐSL Núi Chùa	xã Quang Lộc, huyện Can Lộc	ĐSL	50	2.000	Gần khu dân cư
3	ĐSL Rú Cài	xã Thanh Lộc - Yên Lộc, huyện Can Lộc	ĐSL	75	35.000	Nằm trong khu vực cấm HĐKS (Đất Quốc phòng)
Tổng: 3				185	39.000	
VII	Huyện Lộc Hà					
1	SGN Hồng Lộc	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	SGN	30	500	Đất hai lúa
2	SGN An Lộc	xã An Lộc, huyện Lộc Hà	SGN	20	300	Đất hai lúa
Tổng: 2				50	800	
VIII	Huyện Hương Khê					
1	SGN Phú Gia	xã Phú Gia, huyện	SGN	20	600	Đã đủ sét cho các nhà

		Hương Khê				máy gạch tuynel trên địa bàn huyện
2	CXD Hương Thủy	xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	CCS	5	300	Gần khu dân cư
3	CXD Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	CCS	14	420	Nằm trong khu vực cấm HDKS (Đất dành cho Quốc phòng)
4	CXD Hòa Hải	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	CCS	4	100	QH thủy lợi
5	CXD Gia Phố	xã Gia Phố, huyện Hương Khê	CCS	6	180	Nhu cầu trong khu vực chưa cao
6	ĐSL Hương Trạch	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	ĐSL	35	3.000	Nằm trong khu vực cấm HDKS (Hành lang ATGT, đất dành cho Quốc phòng)
7	Đá vôi xi măng Chúc A	xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	ĐVXD	9	185	Không phải VLXDĐT
8	Đá vôi dolomit Phú Lễ	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	ĐVXD	4	233	Không phải VLXDĐT
9	Đá vôi XD La Khê	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	ĐVXD	6	233	Đã khai thác hết
10	Đá vôi xây dựng Nam La Khê	Tân Ấp, Quảng Bình	ĐVXD	5	370	Không thuộc địa phận tỉnh Hà Tĩnh
11	Đá vôi dolomit Tân Ấp	Tân Ấp, Quảng Bình	ĐVXD	37	18.000	Không thuộc địa phận tỉnh Hà Tĩnh
Tổng: 11				145	23.621	
IX	Huyện Thạch Hà					
1	SGN Thạch Lâm	xã Thạch Lâm, huyện Thạch Hà	SGN	15	100	Đất hai lúa
2	SGN Thạch Liên	xã Thạch Liên, huyện Thạch Hà	SGN	84	600	Đất hai lúa
3	SGN Thạch Ngọc	xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà	SGN	21	400	Đất hai lúa
4	ĐSL Thạch Ngọc	xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà	ĐSL	31	3.000	Khai thác hết
5	ĐSL Chuông Rõ	xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà	ĐSL	20	3.000	Đất nghĩa trang xã Thạch Ngọc
6	Cát san lấp Thạch Hải	xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà	ĐSL	108	2.000	Quy hoạch bãi thải mỏ sắt Thạch Khê
Tổng: 6				279	9.100	
X	Huyện Cẩm Xuyên					
1	SGN Cẩm Bình - Cẩm Quang	xã Cẩm Bình - Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên	SGN	16	240	Đất hai lúa
2	SGN Cầu Hồ	xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	SGN	11	3.860	Đã khai thác hết, quy hoạch nuôi trồng thủy sản
3	SGN Cẩm Thịnh	xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	SGN	20	200	Nằm trong diện tích cấm HDKS (Đường sắt QH)
4	SGN Cẩm Minh	xã Cẩm Minh, huyện Cẩm Xuyên	SGN	185	1.110	Đất hai lúa; Cao tốc QH, Đường sắt QH

5	SGN Cẩm Quan	Cẩm Quang, Cẩm Xuyên	SGN	33	330	Đất hai lúa
6	CXD Cẩm Trung	xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	CCS	15	450	Nằm trong diện tích cấm HDKS (hành lang bảo vệ đê kè Cẩm Trung)
7	CXD Cẩm Lạc	xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên	CCS	12	360	Gần trường tiểu học Cẩm Lạc
8	CXD Cẩm Mỹ 1	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	CCS	4	100	Ảnh hưởng cảnh quan môi trường Hồ Kè Gỗ
9	ĐSL Cẩm Sơn	xã Cẩm Sơn - Cẩm Lạc, Cẩm Xuyên	ĐSL	92	3000	Quy hoạch xây dựng nhà máy cấp nước
10	ĐSL Cẩm Mỹ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	ĐSL	6	700	Nằm trong diện tích cấm HDKS (Đất dành cho Quốc phòng); ảnh hưởng cảnh quan môi trường hồ Kè Gỗ
Tổng: 10				394	10.350	
XI Huyện Kỳ Anh						
1	ĐXD Núi Nhà Trần	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	ĐXD	30	15.000	Nằm trong diện tích cấm HDKS (hành lang an toàn đường ven biển, đất Quốc phòng, RDD)
2	SGN Kỳ Giang	xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh	SGN	20	160	Đất hai lúa
3	SGN Cuối Kỳ Thịnh	xã Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh	SGN	50	1.100	Quy hoạch khu đô thị
4	SGN Sơn Triều	xã Kỳ Thư, huyện Kỳ Anh	SGN	20	150	Đất hai lúa
5	SGN Kỳ Văn	xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	SGN	20	150	Đất hai lúa
6	SGN Giáp Ngoài	xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	SGN	10	113	Đất hai lúa
7	SGN Đá Gồ	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	SGN	25	720	Đất hai lúa
8	CXD Bắc Hà	xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	CCS	5	150	Thuộc diện tích quy hoạch đập dâng Lạc Tiên
9	CXD Kỳ Lâm	xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	CCS	6	120	Thuộc diện tích quy hoạch đập dâng Lạc Tiên
10	ĐSL Kỳ Thọ	xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	ĐSL	60	3.000	Hết đất, chuyển sang khai thác đá
Tổng: 10				246	20.663	
TỔNG CỘNG:			65	2.017	171.614	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục 2

Danh mục các khu vực điều chỉnh so với quy hoạch 2008

(Kèm theo Quyết định số 434 /QĐ-UBND ngày 06 /02/2014 của UBND tỉnh)

QH 2008		QH điều chỉnh, bổ sung											
STT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	STT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Ghi chú					
I	ĐÁ XÂY DỰNG												
1	Đá XD bắc Sơn Tây	80	20.000	1	ĐXD bắc Sơn Tây	xã Sơn Tây - Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn	2.000	Điều chỉnh giảm					
2	Đá XD núi Cây Khé	190	30.000	2	ĐXD núi Cây Khé	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	2.000	Điều chỉnh giảm					
	- Phía tây	110	20.000										
	- Phía đông	80	10.000										
3	ĐXD Núi Eo Đào	212	106.000	3	ĐXD Núi Eo Đào	xã Sơn Giang - Sơn Trung, huyện Hương Sơn	2.000	Điều chỉnh giảm					
4	Đá XD núi Long Cao	90	10.000	4	Bắc Núi Long Cao	xã Sơn Thủy, huyện Hương Sơn	4.500	Điều chỉnh giảm					
				5	Tây Núi Long Cao	xã Sơn Thủy, huyện Hương Sơn	10.500	Điều chỉnh giảm					
				5	Đông Núi Long Cao	xã Đức Giang, huyện Vũ Quang	7.500	Điều chỉnh giảm					
5	Đá XD Hồng Lĩnh	150	50.000	6	ĐXD Lam Hồng (Xuân Lam, Xuân Hồng)	xã Xuân Lam - Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	12.000	Điều chỉnh giảm					
									7	ĐXD Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	15.600	Điều chỉnh giảm
									8	ĐXD Đậu Liêu	phường Đậu Liêu, TX. Hồng Lĩnh	2.250	Điều chỉnh giảm
6	Đá XD Xuân Liên	40	20.000	9	ĐXD Núi Ông 1	xã Vương Lộc - Thiên Lộc, huyện Can Lộc	7.500	Điều chỉnh giảm					
									10	ĐXD Núi Ông 2	xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	400	Điều chỉnh giảm
7	- Phía tây	170	11.500										

- Phía tây nam	20	8.500	11	ĐXD Núi Ông 3	xã Thiên Lộc - Thuận Thiện, huyện Can Lộc	25	7.500	Điều chỉnh giảm
8 Đá XD Núi Chùa	30	1.000	12	ĐXD Núi Trọ Voi (Núi Chùa)	xã Mỹ Lộc - Xuân Lộc, huyện Can Lộc	2	400	Điều chỉnh giảm
9 ĐXD Núi Le Ve	15	2.500	13	ĐXD Hồng Lộc 2	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	5	1.250	Điều chỉnh giảm
10 Đá XD núi Nam Giới	10	5.000	14	ĐXD Núi Nam Giới	xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà	17	3.400	Điều chỉnh tăng diện tích, giảm tài nguyên
11 Đá XD Cẩm Thịnh	52	10.000	15	ĐXD Núi Cát Lâm	xã Cẩm Thịnh - Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	26	7.000	Điều chỉnh giảm
12 Đá XD núi Voi	400	30.000	16	ĐXD Núi Voi 1	xã Cẩm Lĩnh - Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	30	9.000	Điều chỉnh giảm
			17	ĐXD Núi Voi 2	xã Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	15	4.500	Điều chỉnh giảm
			18	ĐXD Núi Voi 3	xã Kỳ Phong - Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	40	12.000	Điều chỉnh giảm
Một phần chuyển sang khai thác đất san lấp								
13 Đá XD Tuấn Thượng	150	20.000	19	ĐXD Núi Thỏ Ốc (Tuấn Thượng)	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	8	2.400	Điều chỉnh giảm
14 Đá XD Kỳ Văn	30	2.000	20	ĐXD Núi Động Chùa	xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	20	6.000	Điều chỉnh giảm
15 Đá XD Kỳ Tân	450	10.000	21	ĐXD Cúp Cờ	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	9	2.700	Điều chỉnh giảm
			22	ĐXD Kỳ Tân 1	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	50	15.000	Điều chỉnh giảm
			23	ĐXD Kỳ Tân 2	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	20	6.000	Điều chỉnh giảm
16 Đá XD bắc núi Sim	480	40.000	24	ĐXD Bắc Núi Sim	xã Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh	105	30.000	Điều chỉnh giảm
- Khu vực Kỳ Hưng	120	10.000						
- Khu vực Kỳ Trinh	120	10.000						
- Khu vực Kỳ Thịnh	120	10.000						
- Khu vực Kỳ Long	120	10.000	25	ĐXD Núi U Bò 1	xã Kỳ Long - Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh	48	15.000	Điều chỉnh giảm
			26	ĐXD Núi Ủ Bò 2	xã Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh	20	6.000	Điều chỉnh giảm

17	Đá XD bắc núi U Bò	430	10.000	27	ĐXD Núi U Bò 3	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	90	27.000	Điều chỉnh giảm
				28	ĐXD Núi U Bò 4	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	30	7.500	Điều chỉnh giảm
				29	ĐXD Núi U Bò 5	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	60	18.000	Điều chỉnh giảm
				30	ĐXD Núi U Bò 6	xã Kỳ Long, huyện Kỳ Anh	30	9.000	Điều chỉnh giảm
	Cộng: 17	2.999	386.500				867	255.900	

II SÉT GẠCH NGÓI

1	Sét GN Sơn Bình	20	400	1	SGN Sơn Bình	xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn	5	200	Điều chỉnh giảm
2	Sét GN Xuân Trường	13	800	2	SGN Cổ Đạm	xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân	10	200	Điều chỉnh giảm
3	Sét GN Phúc Trạch - Hương Đô	29	600	3	SGN Phúc Trạch	xã Phúc Trạch - Hương Đô, huyện Hương Khê	17	340	Điều chỉnh giảm
4	SGN Tùng Nậy	5	250	4	SGN Tùng Nậy	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	20	600	Điều chỉnh tăng
	Cộng: 4	67	2.050				52	1.340	

III CÁT SỎI XÂY DỰNG

1	Cát XD Sơn Châu	15	450	1	CXD Sơn Ninh	xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	5	200	Điều chỉnh giảm
2	Cát XD Đức Hoà	20	600	2	CXD Đuôi Bải Bông	xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	15	600	Điều chỉnh giảm
3	Cát XD Hương Đại	4	200	3	Cát, sỏi xây dựng TT, Vũ Quang	TT. Vũ Quang, huyện Vũ Quang	5	200	Điều chỉnh tăng
4	CXD Châu Trung	15	300	4	CXD Bải Soi	xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ	40	2.000	Điều chỉnh tăng
5	Cát XD Thịnh Lộc	32	500	5	CXD Thịnh Lộc - An Lộc	xã Thịnh Lộc - An Lộc, huyện Lộc Hà	6	180	Điều chỉnh giảm
6	Cát XD Đập Đá Hàn	7	220	6	CXD Hòa Hải	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	5	150	Điều chỉnh giảm
7	Cát XD Phúc Đồng	5	135	7	CXD Phúc Đồng - Phương Điền	xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê	10	400	Điều chỉnh tăng
8	Cát XD Phúc Trạch	30	900	8	Cát, sỏi xây dựng Phúc Trạch	xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	25	1.000	Điều chỉnh giảm
9	Cát XD Phương Mỹ	5	150	9	CXD Phương Mỹ	xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3	60	Điều chỉnh giảm
10	Cuối XD Hương Trạch	14	420	10	Cát, sỏi xây dựng Hương Trạch	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	10	400	Điều chỉnh giảm
11	Cát XD Cẩm Mỹ 2	6	275	11	CXD Cẩm Mỹ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	5	150	Điều chỉnh giảm
12	Cát XD Kỳ Lạc	18	450	12	CXD Kỳ Lạc	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	25	750	Điều chỉnh tăng
13	Cát XD Kỳ Sơn	5	150	13	CXD Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	7	210	Điều chỉnh tăng
	Cộng: 13	176	4.750				161	6.300	

IV ĐẤT SẢN LẬP									
1	Đất SL Sơn Diệm	59	10.000	1	ĐSL Sơn Diệm	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	5	1.000	Điều chỉnh giảm
2	ĐXD Xuân Liên	20	1.600	2	ĐSL Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	15	1.250	Điều chỉnh giảm
3	Đất SL Hồng Lộc	132	10.000	3	ĐSL Hồng Lộc	xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc	15	1.500	Điều chỉnh giảm
4	ĐXD Thạch Bàn - Thạch Hải	10	1.000	4	ĐSL Thạch Bàn	xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà	6	600	Điều chỉnh giảm
5	Đất SL Ngọc Sơn	125	25.000	5	ĐSL Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà	4	200	Điều chỉnh giảm
6	Đất SL Nam Hương	17	2.000	6	ĐSL Ngọc Sơn - Bắc Sơn	xã Ngọc Sơn - Bắc Sơn, huyện Thạch Hà	25	2.500	Điều chỉnh giảm
7	Đất SL núi Choác	30	3.000	7	ĐSL Nam Hương	xã Nam Hương, huyện Thạch Hà	20	1.500	Điều chỉnh tăng
8	ĐXD Núi Voi	50	5.000	8	ĐSL Núi Voi 1	xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	20	3.000	Điều chỉnh giảm
9	Đất SL bắc núi U Bò - núi Sim	1.100	5.500	9	ĐSL Núi Voi 2	xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	5	1.500	Điều chỉnh giảm
10	Đất cát sạn sỏi san lấp khe Cup Bạc	1.000	4.000	10	ĐSL Bắc Núi Sim	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	20	3.000	Điều chỉnh giảm
	Cộng: 10	2.543	67.100				285	34.050	
	TỔNG CỘNG: 44	5.785	460.400				1.365	297.590	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 3

Danh mục các khu vực bổ sung so với quy hoạch 2008

(Kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 06/02/2014 của UBND tỉnh)

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Ghi chú
A	Đá xây dựng				
I	huyện Hương Sơn				
1	ĐXD Sơn Kim I	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	10	2.500	Bổ sung
2	ĐXD Thung Am	xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 2			15	3.500	
II	huyện Lộc Hà				
1	ĐXD Hồng Lộc	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	15	1.500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 1			15	1.500	
III	huyện Kỳ Anh				
1	ĐXD Núi Động Cỏ	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	5	1.500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
2	ĐXD Núi Động Cáp	xã Kỳ Tiên, huyện Kỳ Anh	5	1.500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
3	ĐXD Núi Chảo	xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	8	1.600	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
4	ĐXD Kỳ Tây	xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	4	1.200	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
5	ĐXD Núi Ba Hơi	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	10	3.000	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
6	ĐXD Kỳ Hợp - Kỳ Lâm	xã Kỳ Hợp - Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	6	1.800	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 6			38	10.600	
Tổng cộng: 9			68	15.600	
B	Sét gạch ngói				
I	huyện Hương Sơn				
1	SGN Kim Thành	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	5	200	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 1			5	200	
	huyện Đức Thọ				
1	SGN Rú Bọt	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	3	150	Bổ sung
Tổng: 1			3	150	
II	huyện Can Lộc				
1	SGN Đông Lộc	xã Đông Lộc, huyện Can Lộc	10	200	Bổ sung
2	SGN Đoàn Kết	xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	5	150	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 2			15	350	
III	huyện Hương Khê				
1	SGN Phúc Đông	xã Phúc Đông, huyện Hương	7	210	Bổ sung theo hiện

		Khê			trạng khai thác
2	SGN Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	7	210	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 2			14	420	
IV	huyện Thạch Hà				
1	SGN Đông Dăm Khoán	xã Phù Việt, huyện Thạch Hà	6	180	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
2	SGN Hói Trên	xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà	10	350	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
3	SGN Thạch Điền	xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà	5	200	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 3			21	730	
V	huyện Kỳ Anh				
1	SGN Kỳ Tiến	xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh	8	240	Bổ sung
2	SGN Kỳ Giang	xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh	5	150	Bổ sung
3	SGN Cồn Nậy	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	16	480	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 3			29	870	
Tổng cộng: 12			87	2.720	
C	Cát cuội sỏi				
I	huyện Hương Sơn				
1	CXD Xóm Trung	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	16	640	Bổ sung
2	Cát, sỏi xây dựng Sơn Quang - Sơn Diệm	xã Sơn Quang - Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	7	280	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
3	CXD Sơn Trung	xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	5	200	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
4	Cát, sỏi xây dựng Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn	8	320	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 4			36	1.440	
II	huyện Vũ Quang				
1	CXD Hương Minh	xã Hương Minh, huyện Vũ Quang	10	400	Bổ sung
2	CXD Đức Hương	xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	7	280	Bổ sung
3	CXD Hương Thọ	xã Hương Thọ, huyện Vũ Quang	10	400	Bổ sung
Tổng: 3			27	1.080	
III	huyện Đức Thọ				
1	CXD Bãi Nồi	TT. Đức Thọ, huyện Đức Thọ	5	200	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
2	CXD Bãi Bồi Tùng Châu	xã Đức Tùng, huyện Đức Thọ	15	600	Bổ sung
3	CXD Bãi Bồi Đầu Làng	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	5	200	Bổ sung
4	CXD Bãi Nghèn	xã Đức Quang, huyện Đức Thọ	40	2.000	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 4			65	3.000	
IV	huyện Can Lộc				
1	CXD Thuận Thiện	xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	7	100	Bổ sung
Tổng: 1			7	100	

	Tổng cộng: 12		135	5.620	
D	Đất san lấp				
I	huyện Hương Sơn				
1	ĐSL Khe Tre	xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
2	Cát, sỏi san lấp Kim Thành	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	5	200	Bổ sung
3	ĐSL Sơn Lễ	xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
4	ĐSL Núi Tháp	xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
5	ĐSL Sơn Bình	xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn	5	300	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
6	ĐSL Sơn Long - An Phú	xã Sơn Long, huyện Hương Sơn	5	750	Bổ sung
Tổng: 6			30	4.250	
II	huyện Vũ Quang				
1	ĐSL Sơn Long - An Phú	xã An Phú-Vũ Quang	5	750	Bổ sung
2	ĐSL Sơn Thọ	xã Sơn Thọ-Vũ Quang	7	1.050	Bổ sung
3	ĐSL Động Đôn	TT. Vũ Quang	5	750	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
4	ĐSL Đức Lĩnh	xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	10	1.500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 4			27	4.050	
III	huyện Đức Thọ				
1	ĐSL Trường Sơn	xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	8	800	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
2	ĐSL Rú Ná	xã Đức Đông, huyện Đức Thọ	4	400	Bổ sung
3	ĐSL Rú Rôm	xã Đức Long, huyện Đức Thọ	8	800	Bổ sung
4	ĐSL Đức An	xã Đức An, huyện Đức Thọ	4	280	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
5	ĐSL Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Đức Thọ	4	280	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 5			28	2.560	
IV	huyện Can Lộc				
1	ĐSL Vực Trông	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	20	2.000	Bổ sung
2	ĐSL Động Kim	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	5	250	Bổ sung
Tổng: 2			25	2.250	
V	huyện Hương Khê				
1	ĐSL Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	10	1.500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
2	ĐSL Hà Linh - Phúc Đồng	xã Hà Linh - Phúc Đồng, huyện Hương Khê	15	1.500	Bổ sung
3	ĐSL Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	15	1.500	Bổ sung
Tổng: 3			40	4.500	
VI	huyện Thạch Hà				
1	ĐSL Thạch Điền	xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà	15	1.500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 1			15	1.500	
VII	huyện Cẩm Xuyên				
1	ĐSL Cẩm Quan	xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	20	3.000	Bổ sung theo hiện trạng khai thác

2	ĐSL Cẩm Thịnh	xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	5	500	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 2			25	3.500	
VIII	huyện Kỳ Anh				
1	ĐSL Núi Hương	xã Kỳ Đông, huyện Kỳ Anh	20	3.000	Bổ sung
2	ĐSL Kỳ Hưng 1	xã Kỳ Hưng- Kỳ Anh	10	1.500	Bổ sung
3	ĐSL Kỳ Hưng 2	xã Kỳ Hưng, huyện Kỳ Anh	7	1.050	Bổ sung theo hiện trạng khai thác
Tổng: 3			37	5.550	
Tổng cộng: 26			227	28.160	
TỔNG CỘNG: 59			517	52.100	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CH

Phụ lục số 04

Danh mục các khu vực điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 06/02/2014 của UBND tỉnh)

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m³)	Ghi chú
A	ĐÁ XÂY DỰNG				
I	huyện Hương Sơn				
1	ĐXD Sơn Kim I	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	10	2.500	Bổ sung
2	ĐXD Bắc Sơn Tây	xã Sơn Tây - Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn	5	2.000	Điều chỉnh
3	ĐXD Phía Đông Cây Khế	xã Sơn Diêm, huyện Hương Sơn	5	2.000	Điều chỉnh
4	ĐXD Núi Eo Đào	xã Sơn Giang - Sơn Trung, huyện Hương Sơn	10	2.000	Điều chỉnh
5	ĐXD Thung Am	xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
6	ĐXD Bắc Núi Long Cao	xã Sơn Thủy, huyện Hương Sơn	16	4.500	Điều chỉnh
	ĐXD Tây Núi Long Cao	xã Sơn Thủy, huyện Hương Sơn	35	10.500	
Tổng: 6			86	24.500	
II	huyện Vũ Quang				
1	ĐXD Đông Núi Long Cao	xã Đức Giang, huyện Vũ Quang	30	7.500	Điều chỉnh
Tổng: 1			30	7.500	
III	huyện Nghi Xuân				
1	ĐXD Lam Hồng (Đá granit xây dựng Hồng Lĩnh)	xã Xuân Lam - Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	40	12.000	Điều chỉnh
2	ĐXD Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	39	15.600	Điều chỉnh
Tổng: 2			79	27.600	
IV	TX. Hồng Lĩnh				
1	ĐXD Đậu Liêu (Đá granit xây dựng Núi Ông)	phường Đậu Liêu, TX. Hồng Lĩnh	8	2.250	Điều chỉnh
Tổng: 1			8	2.250	
V	huyện Can Lộc				
1	ĐXD Núi Ông 1	phường Đậu Liêu, TX. Hồng Lĩnh; xã Vương Lộc - Thiên Lộc, huyện Can Lộc	25	7.500	Điều chỉnh
2	ĐXD Núi Ông 2	xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	4	1.200	Điều chỉnh
3	ĐXD Núi Ông 3	xã Thiên Lộc - Thuận Thiện, huyện Can Lộc	25	7.500	Điều chỉnh
4	ĐXD Núi Trọ Voi (Núi Chùa)	xã Mỹ Lộc - Xuân Lộc, huyện Can Lộc	2	400	Điều chỉnh
Tổng: 4			56	16.600	

VI	huyện Lộc Hà				
1	ĐXD Hồng Lộc 1	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	15	1.500	Bổ sung
2	ĐXD Hồng Lộc 2	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	5	1.250	Điều chỉnh
Tổng: 2			20	2.750	
VII	huyện Hương Khê				
1	ĐXD Bãi Vạn	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	4	600	QH 1651
Tổng: 1			4	600	
VIII	huyện Thạch Hà				
1	ĐXD Núi Nam Giới	xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà	17	3.400	Điều chỉnh
Tổng: 1			17	3.400	
IX	huyện Cẩm Xuyên				
1	ĐXD Núi Cát Lâm	xã Cẩm Thịnh - Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	26	7.000	Điều chỉnh
2	ĐXD Núi Voi 1	xã Cẩm Lĩnh - Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	30	9.000	Điều chỉnh
Tổng: 2			56	16.000	
X	huyện Kỳ Anh				
1	ĐXD Núi Voi 2	xã Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	15	4.500	Điều chỉnh
2	ĐXD Núi Voi 3	xã Kỳ Phong - Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	40	12.000	Điều chỉnh
3	ĐXD Núi Thổ Ốc (Tuần Thượng)	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	8	2.400	Điều chỉnh
4	ĐXD Núi Động Cỏ	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	5	1.500	Bổ sung
5	ĐXD Núi Động Cáp	xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh	5	1.500	Bổ sung
6	ĐXD Núi Chảo	xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	8	1.600	Bổ sung
7	ĐXD Kỳ Tây	xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	4	1.200	Bổ sung
8	ĐXD Núi Động Chùa	xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	20	6.000	Điều chỉnh
9	ĐXD Cúp Cỏ	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	9	2.700	Điều chỉnh
10	ĐXD Kỳ Tân 1	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	50	15.000	Điều chỉnh
11	ĐXD Kỳ Tân 2	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	20	6.000	Điều chỉnh
12	ĐXD Núi Ba Hơi	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	10	3.000	Bổ sung
13	ĐXD Kỳ Hợp - Kỳ Lâm	xã Kỳ Hợp - Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	6	1.800	Bổ sung
14	ĐXD Bắc Núi Sim	xã Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh	75	22.500	Điều chỉnh
15	ĐXD Núi U Bò 1	xã Kỳ Long - Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh	43	12.900	Điều chỉnh
16	ĐXD Núi U Bò 2	xã Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh	20	6.000	Điều chỉnh
17	ĐXD Núi U Bò 3	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	76	22.800	Điều chỉnh
18	ĐXD Núi U Bò 4	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	24	6.000	Điều chỉnh
19	ĐXD Núi U Bò 5	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	39	11.700	Điều chỉnh
20	ĐXD Núi U Bò 6	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	21	6.300	Điều chỉnh
Tổng: 20			498	147.400	
Tổng cộng: 40			854	248.600	
B	SÉT GẠCH NGÓI				
I	huyện Hương Sơn				
1	SGN Kim Thành	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	5	200	Bổ sung

2	SGN Sơn Bình	xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn	5	200	Điều chỉnh
Tổng: 2			10	400	
II huyện Đức Thọ					
1	SGN Rú Bọt	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	3	150	Bổ sung
Tổng: 1			3	150	
III huyện Nghi Xuân					
1	SGN Cỏ Đạm	xã Cỏ Đạm, huyện Nghi Xuân	10	200	Điều chỉnh
Tổng: 1			10	200	
IV huyện Can Lộc					
1	SGN Đông Lộc	xã Đông Lộc, huyện Can Lộc	10	200	Bổ sung
2	SGN Đoàn Kết	xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	5	150	Bổ sung
Tổng: 2			15	350	
V huyện Hương Khê					
1	SGN Phúc Đông	xã Phúc Đông, huyện Hương Khê	7	210	Bổ sung
2	SGN Phúc Trạch	xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	17	340	Điều chỉnh
3	SGN Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	7	210	Bổ sung
Tổng: 3			31	760	
VI huyện Thạch Hà					
1	SGN Đồng Dăm Khoán	xã Phù Việt, huyện Thạch Hà	6	180	Bổ sung
2	SGN Hối Trên	xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà	10	350	Bổ sung
3	SGN Thạch Điền	xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà	5	200	Bổ sung
Tổng: 3			21	730	
VII huyện Kỳ Anh					
1	SGN Kỳ Tiên	xã Kỳ Tiên, huyện Kỳ Anh	8	240	Bổ sung
2	SGN Kỳ Giang	xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh	5	150	Bổ sung
3	SGN Côn Nây	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	16	480	Bổ sung
4	SGN Tùng Nây	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	20	600	Điều chỉnh
Tổng: 4			49	1.470	
Tổng cộng: 16			139	4.060	
C CÁT, CUỘI, SỎI XÂY DỰNG					
I huyện Hương Sơn					
1	CXD Xóm Trung	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	16	640	Bổ sung
2	CXD Sơn Ninh	xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	5	200	Điều chỉnh
3	Cát, sỏi xây dựng Sơn Quang - Sơn Diệm	xã Sơn Quang - Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	7	280	Bổ sung
4	CXD Sơn Trung	xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	5	200	Bổ sung
5	Cát, sỏi xây dựng Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn	8	320	Bổ sung
Tổng: 5			41	1.640	
II huyện Vũ Quang					
1	CXD Đuối Bãi Bông	xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	15	600	Điều chỉnh
2	CXD Hương Minh	xã Hương Minh, huyện Vũ Quang	10	400	Bổ sung
3	Cát, sỏi xây dựng TT. Vũ Quang	TT. Vũ Quang, huyện Vũ Quang	5	200	Điều chỉnh
4	CXD Đức Hương	xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	7	280	Bổ sung
5	CXD Hương Thọ	xã Hương Thọ, huyện Vũ Quang	10	400	Bổ sung
Tổng: 5			47	1.880	
III huyện Đức Thọ					
1	CXD Bãi Sỏi	xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ	40	2.000	Điều chỉnh
2	CXD Bãi Nồi	TT. Đức Thọ, huyện Đức Thọ	5	200	Bổ sung
3	CXD Bãi Bồi Tùng Châu	xã Đức Tùng, huyện Đức Thọ	15	600	Bổ sung

4	CXD Bãi Bồi Đầu Láng	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	5	200	Bổ sung
5	CXD Bãi Nghẽn	xã Đức Quang, huyện Đức Thọ	40	2.000	Bổ sung
Tổng: 5			105	5.000	
IV	huyện Can Lộc				
1	CXD Thuận Thiện	xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	7	100	Bổ sung
Tổng: 1			7	100	
V	huyện Lộc Hà				
1	CXD Thịnh Lộc - An Lộc	xã Thịnh Lộc - An Lộc, huyện Lộc Hà	6	180	Điều chỉnh
Tổng: 1			6	180	
VI	huyện Hương Khê				
1	CXD Hòa Hải	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	5	150	Điều chỉnh
2	CXD Phúc Đồng - Phương Điền	xã Phúc Đồng - Phương Điền, huyện Hương Khê	10	400	Điều chỉnh
3	Cát, sỏi xây dựng Phúc Trạch	xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	25	1.000	Điều chỉnh
4	CXD Phương Mỹ	xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3	60	Điều chỉnh
5	Cát, sỏi xây dựng Hương Trạch	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	10	400	Điều chỉnh
Tổng: 5			53	2.010	
VII	huyện Cẩm Xuyên				
1	CXD Cẩm Mỹ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	5	150	Điều chỉnh
Tổng: 1			5	150	
VIII	huyện Kỳ Anh				
1	CXD Kỳ Lạc	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	25	750	Điều chỉnh
2	CXD Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	7	210	Điều chỉnh
Tổng: 2			32	960	
Tổng cộng: 25			296	11.920	
D	Đất san lấp				
I	huyện Hương Sơn				
1	ĐSL Khe Tre	xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
2	Cát, sỏi san lấp Kim Thành	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	5	200	Bổ sung
3	ĐSL Sơn Diêm	xã Sơn Diêm, huyện Hương Sơn	5	1.000	Điều chỉnh
4	ĐSL Sơn Lễ	xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
5	ĐSL Núi Tháp	xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	5	1.000	Bổ sung
6	ĐSL Sơn Bình	xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn	5	300	Bổ sung
7	ĐSL Sơn Long - An Phú	xã Sơn Long, huyện Hương Sơn	5	750	Bổ sung
Tổng: 7			35	5.250	
II	huyện Vũ Quang				
1	ĐSL Sơn Long - An Phú	xã An Phú, huyện Vũ Quang	5	750	Bổ sung
2	ĐSL Sơn Thọ	xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	7	1.050	Bổ sung
3	ĐSL Động Đôn	TT. Vũ Quang, huyện Vũ Quang	5	750	Bổ sung
4	ĐSL Đức Lĩnh	xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	10	1.500	Bổ sung
Tổng: 4			27	4.050	
III	huyện Đức Thọ				
1	ĐSL Trường Sơn	xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	8	800	Bổ sung
2	ĐSL Rú Ná	xã Đức Đông, huyện Đức Thọ	4	400	Bổ sung
3	ĐSL Rú Rơm	xã Đức Long, huyện Đức Thọ	8	800	Bổ sung
4	ĐSL Đức An	xã Đức An, huyện Đức Thọ	4	280	Bổ sung

5	ĐSL Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Đức Thọ	4	280	Bổ sung
Tổng: 5			28	2.560	
IV	huyện Nghi Xuân				
1	ĐSL Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	15	1.250	Điều chỉnh
Tổng: 1			15	1.250	
V	huyện Can Lộc				
1	ĐSL Vực Trông	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	20	2.000	Bổ sung
2	ĐSL Đông Kim	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	5	250	Bổ sung
Tổng: 2			25	2.250	
VI	huyện Lộc Hà				
1	ĐSL Hồng Lộc	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	15	1.500	Điều chỉnh
Tổng: 1			15	1.500	
VII	huyện Hương Khê				
1	ĐSL Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	10	1.500	Bổ sung
2	ĐSL Hà Linh - Phúc Đồng	xã Hà Linh - Phúc Đồng, huyện Hương Khê	15	1.500	Bổ sung
3	ĐSL Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	15	1.500	Bổ sung
Tổng: 3			40	4.500	
VIII	huyện Thạch Hà				
1	ĐSL Thạch Bàn	xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà	6	600	Điều chỉnh
2	ĐSL Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà	4	200	Điều chỉnh
3	ĐSL Ngọc Sơn - Bắc Sơn	xã Ngọc Sơn - Bắc Sơn, huyện Thạch Hà	25	2.500	Điều chỉnh
4	ĐSL Nam Hương	xã Nam Hương, huyện Thạch Hà	20	2.000	Điều chỉnh
5	ĐSL Thạch Điền	xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà	15	1.500	Bổ sung
Tổng: 5			70	6.800	
IX	huyện Cẩm Xuyên				
1	ĐSL Cẩm Quan	xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	20	3.000	Bổ sung
2	ĐSL Cẩm Thịnh	xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	5	500	Bổ sung
3	ĐSL Núi Choác	xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	20	3.000	Điều chỉnh
4	ĐSL Núi Voi 1	xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	5	1.500	Điều chỉnh
Tổng: 4			50	8.000	
X	huyện Kỳ Anh				
1	ĐSL Núi Voi 2	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	20	3.000	Điều chỉnh
2	ĐSL Núi Hương	xã Kỳ Đông, huyện Kỳ Anh	20	3.000	Bổ sung
3	ĐSL Bắc Núi Sim	xã Kỳ Trinh, huyện Kỳ Anh	140	21.000	Điều chỉnh
4	ĐSL Kỳ Hưng 1	xã Kỳ Hưng, huyện Kỳ Anh	10	1.500	Bổ sung
5	ĐSL Kỳ Hưng 2	xã Kỳ Hưng, huyện Kỳ Anh	7	1.050	Bổ sung
Tổng: 5			197	29.550	
Tổng cộng: 37			502	65.710	
TỔNG CỘNG: 118			1.791	330.290	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH